BỘ TƯ PHÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT
Về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2019, Chính phủ giao Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự (*sau đây gọi là Nghị định*) để trình Chính phủ vào tháng 10/2019.

I. PHẠM VI SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ BỐ CỤC CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Phạm vi sửa đổi, bổ sung

Sau 03 năm thực hiện, các quy định của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP đã tác động tích cực và hiệu quả đối với đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước nói chung và công tác THADS nói riêng. Tuy nhiên, quá trình thực hiện, một số quy định của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP cũng đã bộc lộ vướng mắc, bất cập cần phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp tình hình thực tiễn.

Bên cạnh đó, yêu cầu giải quyết đối với một số vấn đề mới phát sinh trong công tác thi hành án dân sự cũng như nhằm để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật đã đặt ra nhu cầu bổ sung một số quy định vào Nghị định. Về cơ sở pháp lý, ngoài 20 nội dung Luật Thi hành án dân sự giao Chính phủ quy định chi tiết thì tại Điều 183 Luật Thi hành án dân sự đã quy định: *Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.*

Do đó, phạm vi sửa đổi, bổ sung của Dự thảo Nghị định là quy định chi tiết những nội dung Luật Thi hành án dân sự giao và hướng dẫn thi hành những nội dung đảm bảo thực hiện luật trong thực tế.

2. Bố cục của dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định có 3 Điều:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số Điều, khoản của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Điều 3. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp.

II. THUYẾT MINH CHI TIẾT NHỮNG NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÃI BỎ TRONG NGHỊ ĐỊNH SỐ 62/2015/NĐ-CP:

1. Sửa đổi khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 5 (về thỏa thuận thi hành án)

1.1. Sửa đổi khoản 2 Điều 5

Tại khoản 2 Điều 5 Nghị định hiện hành ghi nhận quyền thỏa thuận của đương sự về việc không yêu cầu thi hành một phần hoặc toàn bộ quyết định thi hành án sau khi đã có quyết định thi hành án. Tuy nhiên, nhiều trường hợp đương sự thỏa thuận về việc không yêu cầu thi hành một phần hoặc toàn bộ quyết định thi hành án mà không yêu cầu đình chỉ thi hành án. Do họ chỉ rút đơn một phần hoặc toàn bộ khoản nghĩa vụ phải thi hành nhưng không yêu cầu đình chỉ thi hành án và thời hiệu yêu cầu thi hành án vẫn còn nên chưa có cơ chế xử lý đối với trường hợp này.

Bên cạnh đó, khoản 1 Điều 6 Luật Thi hành án dân sự quy định: " Đương sự có quyền thỏa thuận về việc thi hành án, nếu thỏa thuận đó không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội"; khoản 4 Điều 3 Bộ luật Dân sự 2015 về các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định: "Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác". Khoản 3 Điều 5 Nghị định hiện hành cũng quy định "trừ trường hợp thỏa thuận vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội, không đúng với thực tế, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba hoặc nhằm trốn tránh phí thi hành án" nhưng nội dung này đã được thay thế (phân tích ở dưới).

Để giải quyết các vướng mắc trên, đồng thời, chỉnh lý một số câu chữ kỹ thuật cho phù hợp, Dự thảo quy định:

Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định thi hành án, đương sự vẫn có quyền tự thỏa thuận *để thi hành án*. Thỏa thuận phải thể hiện rõ thời gian, địa điểm, nội dung thỏa thuận, thời hạn thực hiện thỏa thuận, hậu quả pháp lý đối với việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nội dung đã thỏa thuận, có chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên tham gia. *Nội dung thỏa thuận không được vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội, không đúng với thực tế, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba hoặc nhằm trốn tránh phí thi hành án.*

Trường hợp đương sự thỏa thuận về việc không yêu cầu cơ quan thi hành án tiếp tục thi hành một phần hoặc toàn bộ quyết định thi hành án nhưng không yêu cầu đình chỉ thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự căn cứ điểm c khoản 1 Điều 37 Luật thi hành án dân sự để ra quyết định thu hồi một phần hoặc toàn bộ

quyết định thi hành án. Sau khi thu hồi quyết định thi hành án, các bên không thực hiện theo đúng nội dung thỏa thuận thì cơ quan thi hành án dân sự căn cứ kết quả đã thi hành theo thỏa thuận, đề nghị của đương sự *để* xử lý như sau:

a) Trường hợp đã thu hồi một phần quyết định thi hành án thì cơ quan thi hành án ra quyết định tiếp tục thi hành án đối với các nội dung chưa được thi hành

b)Trường hợp đã thu hồi toàn bộ quyết định thi hành án thì cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án đối với các nội dung chưa được thi hành.

1.2. Sửa đổi khoản 3 Điều 5

Điều 50 Luật Thi hành án dân sự quy định về các trường hợp cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ thi hành án. Theo quy định tại Điều 52 Luật Thi hành án dân sự thì việc thi hành án đương nhiên kết thúc khi có quyết định đình chỉ thi hành án. Khi việc thi hành án đã kết thúc thì về nguyên tắc đương sự không có quyền yêu cầu thi hành án trở lại. Tuy nhiên, nhiều trường hợp sau khi cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ, đương sự tiếp tục nộp đơn yêu cầu thi hành án và khiếu nại, tố cáo về việc cơ quan thi hành án dân sự không ra quyết định thi hành án khi vẫn còn thời hiệu yêu cầu.

Bên cạnh đó, có những trường hợp người được thi hành án và người phải thi hành án thoả thuận khi tài sản đã được bán hoặc giao cho người khác nhận để thi hành án, gây cản trở, khó khăn cho việc tổ chức thi hành án và ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người mua được tài sản, người nhận tài sản để thi hành án.

Để giải quyết các vướng mắc trên, Dự thảo cũng quy định rõ: *Trường hợp Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ thi hành án một phần hoặc toàn bộ quyết định thi hành án theo yêu cầu bằng văn bản của người được thi hành án hoặc theo thỏa thuận bằng văn bản của đương sự thì đương sự không có quyền yêu cầu thi hành án trở lại.*

Trường hợp đương sự thỏa thuận đình chỉ thi hành án sau khi tài sản đã được bán hoặc giao cho người khác nhận để thi hành án thì phải được sự đồng ý của người mua được tài sản hoặc người nhận tài sản để thi hành án.

1.3. Sửa đổi khoản 4 Điều 5

Theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP: "*Người yêu cầu Chấp hành viên chứng kiến việc thỏa thuận ngoài trụ sở cơ quan thi hành án dân sự mà phát sinh chi phí thì phải thanh toán các chi phí hợp lý cho cơ quan thi hành án dân sự*". Tuy nhiên, khái niệm "chi phí hợp lý" hiện nay đang mang tính định tính nên dẫn đến cách hiểu khác nhau, thậm chí tranh trấp khi Chấp hành viên lạm quyền, yêu cầu số tiền quá lớn, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự hoặc ngược lại.

Để giải quyết vướng mắc trên, Dự thảo quy định bổ sung theo hướng làm rõ "Người yêu cầu Chấp hành viên chứng kiến việc thỏa thuận ngoài trụ sở cơ

quan thi hành án dân sự mà phát sinh chi phí thì phải thanh toán các chi phí hợp lý cho cơ quan thi hành án dân sự. *Mức chi phí được thực hiện theo thỏa thuận; trường hợp không thỏa thuận được thì áp dụng tương tự theo chế độ công tác phí do Nhà nước quy định"* ".

2. Sửa đổi khoản 1, khoản 3 Điều 6 (chủ động ra quyết định thi hành án)

2.1. Sửa đổi Khoản 1 Điều 6

Khoản 1 Điều 6 Nghị định hiện hành quy định:

"1.Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra một quyết định thi hành án chung cho các khoản thuộc diện chủ động thi hành trong một bản án, quyết định, trừ trường hợp:

a) Trong một bản án, quyết định có khoản chủ động về trả lại tiền, tài sản thì ra một quyết định thi hành án đối với mỗi người được thi hành án;

b) Trong một bản án, quyết định có nhiều người phải thi hành nhiều khoản chủ động khác nhau thì ra một quyết định thi hành án chung cho các khoản thuộc điện chủ động thi hành án đối với mỗi người phải thi hành án".

Tuy nhiên, Nghị định chưa quy định rõ việc ra quyết định thi hành án như thế nào trong trường hợp *trong một bản án, quyết định có người vừa có quyền, vừa có nghĩa vụ*. Đồng thời, cách quy định như hiện hành gây khó hiểu và dễ bị hiểu lầm, do đó, Dự thảo sửa đổi, bổ sung quy định này như sau:

"1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra *chung* một quyết định thi hành án đối với các khoản thuộc diện chủ động thi hành trong một bản án, quyết định, trừ các trường hợp sau đây:

a) *Trường hợp có* khoản trả lại tiền, tài sản thì ra *riêng* một quyết định thi hành án *đối với người được thi hành khoản đó*;

b) *Trường hợp có người phải thi hành nhiều khoản* khác nhau thì *ra riêng một quyết định thi hành án đối với người phải thi hành các khoản đó.*

c) Trong một bản án, quyết định mà một người vừa có quyền, vừa có nghĩa vụ thì ra một quyết định thi hành án đối với người đó."

2.2. Sửa đổi khoản 3 Điều 6

Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 62 quy định:

"Các khoản thu khác cho Nhà nước quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 36 Luật Thi hành án dân sự thuộc diện chủ động ra quyết định thi hành án bao gồm khoản truy thu thuế; khoản viện trợ cho Nhà nước và các khoản bồi thường cho Nhà nước trong các vụ án xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, tham nhũng thuộc loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; các khoản thu khác nộp trực tiếp vào ngân sách nhà nước".

Quy định trên dẫn đến 02 cách hiểu khác nhau:

Quan điểm thứ nhất cho rằng cơ quan thi hành án chỉ chủ động ra quyết định thi hành án đối với các khoản thu trực tiếp nộp vào ngân sách nhà nước.

Quan điểm thứ hai cho rằng *khoản viện trợ cho Nhà nước và các khoản bồi thường cho Nhà nước trong các vụ án xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, tham nhũng thuộc loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng* bao gồm cả các khoản viện trợ và bồi thường cho doanh nghiệp 100% vốn nhà nước; và việc Nghị định 62/2015/NĐ-CP quy định nội dung này nhằm khắc phục trường hợp các doanh nghiệp nhà nước là người được thi hành án trong các vụ án kinh tế, tham nhũng lớn nhưng lại không làm đơn yêu cầu thi hành án, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của Nhà nước[1] .

Để bảo đảm quy định của pháp luật phải cụ thể, rõ ràng, đồng thời bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước trong các vụ án kinh tế, tham nhũng lớn, Dự thảo quy định bổ sung khái niệm "các khoản thu khác cho Nhà nước quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 36 Luật Thi hành án dân sự thuộc diện chủ động ra quyết định thi hành án bao gồm cả "*khoản tiền trả cho doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ"*.".

3. *Sửa đổi khoản 1, khoản 4 Điều 7 (ra quyết định thi hành án theo yêu cầu)*

3.1. Sửa đổi khoản 1 Điều 7

Việc áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP về trường hợp nhiều người được nhận một tài sản cụ thể hoặc nhận chung một khoản tiền theo bản án, quyết định, nhưng chỉ có một hoặc một số người có yêu cầu thi hành án hiện nay đang gặp nhiều vướng mắc, cụ thể:

Thứ nhất, về nội dung quyết định thi hành án: Cơ quan thi hành án dân sự có ra quyết định thi hành án bao gồm toàn bộ phần nghĩa vụ cho tất cả những người được thi hành án hay không? Theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Thi hành án dân sự thì Chấp hành viên có nhiệm vụ "thi hành đúng nội dung bản án, quyết định". Trong khi đó, đây là *trường hợp nhiều người được nhận một tài sản cụ thể hoặc nhận chung một khoản tiền theo bản án, quyết định*- quyền liên đới, không tách rời. Do đó, Quyết định thi hành án phải bao gồm toàn bộ phần nghĩa vụ cho tất cả những người được thi hành án (bao gồm cả những người được thi hành án chưa có đơn yêu cầu).

Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật Thi hành án dân sư thì "Thời hạn ra quyết định thi hành án theo yêu cầu là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu thi hành án". Theo quy định này, chỉ khi nhận được đơn yêu cầu thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự mới ra quyết định thi hành án cho

[1] Điển hình như Tổng Công ty công nghiệp tàu thủy Vinashin, Bộ Tư pháp phải có Công văn đề nghị Bộ Giao thông vân tải chỉ đạo Tổng Công ty công nghiệp tàu thủy làm đơn yêu cầu thi hành án.

họ. Như vậy, vấn đề đặt ra là nếu ra hết cho toàn bộ những người được thi hành án theo đúng nội dung bản án, quyết định thì lại trái với nguyên tắc ra quyết định theo đơn yêu cầu.

Thứ hai, quy định hiện hành yêu cầu phải thông báo cho những người được thi hành án chưa có đơn biết để họ yêu cầu thi hành án trong thời hạn 30 ngày. Vậy, nếu trong thời hạn 30 ngày, nếu họ làm đơn thì xử lý như thế nào? Có ra quyết định thi hành án hay không? Ra như thế nào khi Quyết định thi hành án đã ra đã thể hiện đầy đủ nội dung khoản phải thi hành. Nếu ra thêm một hoặc nhiều quyết định có nội dung tương tự thì sẽ tăng số việc và giá trị ảo (do từng nội dung). Nhưng nếu không ra thì căn cứ nào để không ra khi vẫn còn thời hiệu cũng như cơ sở nào cho việc giao tiền, tài sản cho họ?

Về vấn đề này, theo quy định tại Điều 289 Bộ luật dân sự về thực hiện nghĩa vụ đối với nhiều người có quyền liên đới thì: "Nghĩa vụ đối với nhiều người có quyền liên đới là nghĩa vụ mà theo đó *mỗi người trong số những người có quyền đều có thể yêu cầu bên có nghĩa vụ thực hiện toàn bộ nghĩa vụ*. Bên có nghĩa vụ có thể thực hiện nghĩa vụ của mình đối với bất cứ ai trong số những người có quyền liên đới.

Do đó, trong trường hợp nhiều người được nhận một tài sản cụ thể hoặc nhận chung một khoản tiền theo bản án, quyết định thì dù có người yêu cầu thêm hay không có người yêu cầu thêm thì Chấp hành viên vẫn *tổ chức giao tài sản, khoản tiền đó cho những người được thi hành án. Quyền và lợi ích hợp pháp của những người được thi hành án đối với tài sản đó được giải quyết theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật về dân sự.* Vì vậy, quy định hiện hành buộc Chấp hành viên phải có trách nhiệm thông báo cho những người được thi hành án chưa có yêu cầu để họ yêu cầu thi hành án là không cần thiết, kéo dài thời gian tổ chức thi hành án, gây khó khăn cho cơ quan thi hành án dân sự trong việc ra các quyết định thi hành án. Để giải quyết vướng mắc này, Dự thảo đưa ra 02 phương án:

Phương án 1.

Áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự nêu trên (*mỗi người trong số những người có quyền đều có thể yêu cầu bên có nghĩa vụ thực hiện toàn bộ nghĩa vụ),* đảm bảo việc cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành án theo yêu cầu của đương sự, đồng thời để đảm bảo quyề và lợi ích hợp pháp cho những người đã yêu cầu thi hành án, cần quy định theo hướng: Trường hợp nhiều người được nhận một tài sản cụ thể hoặc nhận chung một khoản tiền theo bản án, quyết định, nhưng chỉ có một hoặc một số người có yêu cầu thi hành án thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra *một* quyết định thi hành án đối với những người đã có yêu cầu *và thực hiện việc giao tài sản, thanh toán tiền cho họ theo quy định.* Quyền và lợi ích hợp pháp của những người được thi hành án khác *theo bản án, quyết định đối với khoản tiền, tài sản đó* được giải quyết theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật *về dân sự.*

Phương án 2.

Mặc dù cần đảm bảo quyền và lợi ích cho những người đã yêu cầu thi hành án, nhưng trên thực tế, khi ra quyết định thi hành án trong trường hợp quyền liên đới (quyền của những người được thi hành án không thể tách rời), cơ quan thi hành án dân sự phải thi hành án theo đúng nội dung bản án, quyết định. Như vậy trong quyết định thi hành án vẫn cần có tên của những người chưa yêu cầu thi hành án. Khi đó sẽ có một thực tế là những người chưa yêu cầu thi hành án có thể khiếu nại về việc cơ quan thi hành án dân sự không thực hiện việc thông báo và giao tài sản, thanh toán tiền cho họ, trong khi đó họ vẫn có tên trong quyết định thi hành án.

Để giải quyết vướng mắc trên, Dự thảo quy định: Trường hợp nhiều người được nhận một tài sản cụ thể hoặc nhận chung một khoản tiền theo bản án, quyết định, nhưng chỉ có một hoặc một số người có yêu cầu thi hành án thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án *theo đúng nội dung bản án, quyết định* và *thực hiện việc thông báo theo quy định. Chấp hành viên tổ chức giao tiền, tài sản cho những người đã có yêu cầu hoặc những người được thi hành án có mặt theo thông báo của Chấp hành viên.* Quyền và lợi ích hợp pháp của những người được thi hành án khác *theo bản án, quyết định đối với khoản tiền, tài sản đó* được giải quyết theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật về dân sự.

3.2. Sửa đổi khoản 4 Điều 7

Nghị định hiện hành quy định:*"4. Cơ quan thi hành án dân sự từ chối yêu cầu yêu cầu thi hành án theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 31 Luật thi hành án dân sự trong trường hợp bản án, quyết định không xác định cụ thể người phải thi hành án và nghĩa vụ phải thi hành".*

Về nguyên tắc, cơ quan thi hành án dân sự phải tổ chức thi hành các bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án. Tuy nhiên, để đảm bảo tính khả thi trong việc tổ chức thi hành án, Nghị định số 62/2015/NĐ-CP đã bổ sung quy định cơ quan thi hành án dân sự từ chối đơn yêu cầu thi hành án khi bản án, quyết định không xác định cụ thể người phải thi hành án và nghĩa vụ phải thi hành án. Tuy nhiên, trên thực tế, những trường hợp *"không xác định cụ thể người phải thi hành án*" nhưng nghĩa vụ phải thi hành là đã được xác định thì vẫn cần chấp nhận yêu cầu thi hành án. Nhưng ngược lại, trường hợp không xác định "*nghĩa vụ phải thi hành*" thì cơ quan thi hành án dân sự không thể tổ chức thi hành án nên cần từ chối yêu cầu thi hành án. Do đó, Dự thảo cần quy định theo hướng:

Cơ quan thi hành án dân sự từ chối yêu cầu thi hành án theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 31 Luật thi hành án dân sự trong trường hợp sau đây:

a) Bản án, quyết định không xác định *rõ khoản phải thi hành.*

b) Bản án, quyết định không xác định *rõ người phải thi hành án, trừ trường hợpbản án, quyết định tuyên giao quyền sở hữu, sử dụng, quản lý tài sản hoặc*

tuyên giao quyền nuôi dưỡng người chưa thành niên mà tại thời điểm yêu cầu thi hành án, người được thi hành án không được trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản, nuôi dưỡng người chưa thành niên.”.

Quy định này cơ bản đã liệt kê các trường hợp cụ thể phát sinh trên thực tế, phù hợp với quy định tại tại điểm a khoản 5 Điều 31 Luật Thi hành án dân sự về việc từ chối yêu cầu thi hành án trong trường hợp “bản án, quyết định không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các đương sự theo quy định của Luật này”.

4. Sửa đổi Khoản 2, khoản 6 Điều 9 (xác minh điều kiện thi hành án)

4.1. Sửa đổi khoản 2 Điều 9

Tại khoản 2 Điều 9 đã quy định trường hợp ủy quyền xác minh của cơ quan thi hành án phải thể hiện bằng văn bản nêu rõ bên ủy quyền, bên nhận ủy quyền, nội dung ủy quyền và nội dung khác. Tuy nhiên, do chưa quy định cụ thể về việc bên nhận ủy quyền xác minh thông tin cho bên ủy quyền xác minh về việc đã nhận được ủy quyền để xác định trách nhiệm của nơi nhận ủy quyền xác minh trong thi hành án dân sự nên trên thực tế nhiều cơ quan thi hành án không thực hiện có hiệu quả hoạt động này.

Do đó, để khắc phục tình trạng trên, tăng trách nhiệm của bên nhận ủy quyền xác minh, Dự thảo đã quy định rõ thời hạn và thông báo đã nhận được ủy quyền cho nơi ủy quyền biết. Cụ thể: *Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản ủy quyền, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự nơi nhận ủy quyền phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã ủy quyền về việc đã nhận được ủy quyền*.

Bên cạnh đó, thực tế có trường hợp cơ quan nhận ủy quyền xác minh không làm hết trách nhiệm, xác minh không đầy đủ, kết quả xác minh không chính xác, dẫn đến ảnh hưởng đến việc tổ chức thi hành án...Do đó, Dự thảo bổ sung thêm quy định về việc cơ quan thi hành án dân sự nơi nhận ủy quyền phải chịu trách nhiệm về kết quả xác minh theo ủy quyền.

4.2. Sửa đổi Khoản 5 Điều 9

Khoản 5 Điều 9 Nghị định 62/2015/NĐ-CP quy định về các trường hợp đưa vào sổ theo dõi riêng. Tuy nhiên, quy định tại khoản 6 chưa nêu cụ thể về phương án xử lý sau khi đưa vào sổ theo dõi riêng nên dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau. Vì vậy, hiện nay, Cơ quan THADS vẫn phải tiếp tục xác minh, thống kê, báo cáo đối với loại việc này. Việc xác minh, theo dõi, báo cáo thống kê không chỉ gây tốn kém về thời gian, nhân lực (trong khi lượng việc thụ lý mới ngày càng tăng, tính chất ngày càng phức tạp; biên chế cơ quan THADS bị tinh giản) dẫn đến quá tải cho Chấp hành viên mà còn gây ra sự lãng phí, tốn kém cho ngân sách nhà nước (nếu mỗi năm đối với vụ việc bình thường xác minh 01 lần đối với 01 việc thì chi phí dành cho việc xác minh ước tính là 137.246 việc x 170.000 đ/lần xác minh = 41 tỷ 173 triệu 800 nghìn đồng, trong khi đó để đưa vào Sổ theo dõi riêng

cần ít nhất 03 lần xác minh, do đó tổng số tiền cần để xác minh đối với các trường hợp này là 123 tỷ 521 triệu 400 nghìn đồng) nhưng mục đích không đạt được.

Do đó, Dự thảo Nghị định đã sửa đổi theo hướng: *Việc thi hành án chưa có điều kiện* quy định tại khoản 5 Điều này *được thống kê,* theo dõi *riêng. Khi có thông tin mới về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án thì Chấp hành viên tiến hành xác minh và tổ chức thi hành án theo quy định tại khoản 4 Điều này."*[2]

5. Sửa đổi khoản 2 Điều 12 (thông báo về thi hành án)

Tại khoản 2 Điều 40 Luật THADS mặc dù quy định về thông báo thi hành án đã nêu chủ thể là "người được thông báo" nhằm mục đích quy định việc thông báo chung cho tất cả các chủ thể (bao gồm đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan). Tuy nhiên, tại đoạn 1 khoản này lại thể hiện nội dung về việc giao thông báo cho người thân thích *của đương sự* mà không phải là người thân thích của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật Thi hành án dân sự quy định "đương sự bao gồm người được thi hành án, người phải thi hành án". Quy định này dẫn đến việc khi thông báo trực tiếp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mà họ vắng mặt thì việc giao thông báo cho người thân thích của họ là không hợp lệ.

Để giải quyết vướng mắc trên, Dự thảo bổ sung thêm quy định tại khoản 2 Điều 12: *Trường hợp người được thông báo là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt thì việc thông báo cho họ thông qua người thân thích được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật thi hành án dân sự.*

6. Sửa đổi, bổ sung vào khoản 1 Điều 13 (áp dung biện pháp bảo đảm và cưỡng chế thi hành án)

Một trong những vướng mắc hiện nay là việc người phải thi hành án (đặc biệt là các doanh nghiệp) không hợp tác, cố tình chống đối, cản trở việc thẩm định giá, bán đấu giá, kiểm tra hiện trạng tài sản. Điều này đã dẫn đến khó khăn trong việc xử lý tài sản để thi hành án. Có vụ việc vì vướng mắc đó mà việc giải quyết kéo dài, gây ra khiếu nại, tố cáo bức xúc.

Về nội dung này, Ban soạn thảo nhận thấy: Theo quy định tại khoản 3 Điều 71 Luật Thi hành án dân sự thì một trong những biện pháp cưỡng chế thi hành án là: Kê biên, xử lý tài sản của người phải thi hành án, kể cả tài sản đang do người thứ ba giữ. Như vậy, ngoài "kê biên" thì "xử lý tài sản" thi hành án bao

[2] Khoản 4 Điều 9 quy định: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xác định có căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 44a Luật Thi hành án dân sự, Thủ trưởng cơ quan thi hành án ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của đương sự hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác cung cấp thông tin mới về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án, Chấp hành viên phải tiến hành xác minh.

Sau khi có quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án, nếu người phải thi hành án có điều kiện thi hành án trở lại thì cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định tiếp tục thi hành án.

gồm cả việc thẩm định giá, bán đấu giá, kiểm tra hiện trạng tài sản và giao tài sản thi hành án cũng là thuộc biện pháp cưỡng chế thi hành án này.

Để khắc phục tình trạng này, Dự thảo đã bổ sung thêm nội dung: *Trường hợp đương sự, người đang quản lý, sử dụng, bảo quản tài sản không hợp tác để thẩm định giá, bán đấu giá, kiểm tra hiện trạng, giao tài sản thì tùy từng trường hợp cụ thể mà Chấp hành viên tổ chức cưỡng chế mở khóa, mở gói, buộc ra khỏi nhà, công trình xây dựng, tài sản gắn liền với đất để kiểm tra hiện trạng, thẩm định giá, bán đấu giá tài sản hoặc giao bảo quản tài sản cho cá nhân, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.*

Bên cạnh đó, tình trạng sau khi phải phá khóa, mở khóa đối với tài sản là nhà ở, công trình xây dựng để kê biên nhưng đương sự vắng mặt (hoặc cố tình bỏ đi), không có ai nhận bảo quản tài sản. Các tài sản này thường ở miền núi, xa xôi, hẻo lánh, giá trị tài sản thấp nên việc thuê tổ chức bảo quản chuyên nghiệp là không khả thi (việc này không có nhiều nhưng đây là vướng mắc trên thực tế).

Để giải quyết vướng mắc trên, căn cứ Điều 175 Luật Thi hành án dân sự về nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong thi hành án dân sự, Dự thảo quy định: *Trường hợp sau khi áp dụng biện pháp cưỡng chế mà không thực hiện được việc giao bảo quản đối với tài sản là bất động sản theo quy định tại Điều 58, Điều 112 Luật thi hành án dân sự thì Chấp hành viên có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp, hỗ trợ trong việc bảo quản trong thời gian chưa xử lý được tài sản*".

7. Sửa đổi Điều 16 (thực hiện ủy thác thi hành án)

7.1. Khoản 1 Điều 16

Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định: *Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ủy thác thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản là bất động sản, động sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng; đối với loại tài sản khác thì có thể ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự nơi có tài sản tổ chức thi hành.*

Trong khi đó, Điều 55 Luật Thi hành án dân sự quy định: *Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ủy thác thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản, làm việc, cư trú hoặc có trụ sở.*

Như vậy, nội dung quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP không phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Thi hành án dân sự và dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau.

Vì vậy, để giải quyết vấn đề trên, đồng thời quy định rõ cơ sở để cơ quan thi hành án dân sự xác định được nơi có tài sản đủ để thi hành án hoặc nơi có tài sản có giá trị lớn nhất, nơi có nhiều tài sản nhất..., Dự thảo quy định: *Căn cứ bản án, quyết định của Tòa án, kết quả xác minh, Thủ trưởng cơ quan thi hành án*

dân sự phải ủy thác thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản, làm việc, cư trú hoặc có trụ sở.

7.2. Khoản 2 Điều 16

Điểm c khoản 2 Điều 16 quy định "trường hợp tài sản không đủ để thi hành án thì ủy thác đến nơi có tài sản giá trị lớn nhất, nơi có nhiều tài sản nhất". Tuy nhiên, chưa có quy định cụ thể ủy thác đến đâu trong trường hợp có cả "nơi có tài sản giá trị lớn nhất" và "nơi có nhiều tài sản nhất". Trong khi đó, tổng giá trị tài sản mới là điều cần quan tâm. Bên cạnh đó, nội dung khoản 2 Điều 16 đang xem xét về thứ tự thực hiện ủy thác chứ không phải về căn cứ để ủy thác. Do đó, đoạn "trường hợp tài sản không đủ để thi hành án thì ủy thác" là không cần thiết và không phù hợp khi quy định tại khoản 2 Điều 16.

Để giải quyết các vướng mắc trên, đồng thời để thống nhất điểm c khoản 2 Điều 16 Dự thảo Nghị định quy định ủy thác đến: N*ơi có giá trị tài sản lớn nhất*.

7.3. Khoản 3 Điều 16

- Khoản 3 Điều 16 Nghị định hiện hành quy định: Trường hợp bản án, quyết định tuyên tài sản bảo đảm cho khoản phải thi hành án cụ thể mà tài sản đó ở nơi khác thì có thể ủy thác khoản phải thi hành án mà tài sản đó bảo đảm cho cơ quan thi hành án dân sự nơi có tài sản bảo đảm.

Trường hợp bản án, quyết định tuyên tài sản bảo đảm cho khoản phải thi hành thì về nguyên tắc cơ quan thi hành án dân sự phải xử lý tài sản đó để đảm bảo thi hành án. Do đó, nếu tài sản ở nơi khác thì phải thực hiện việc ủy thác. Việc quy định "có thể ủy thác" sẽ tạo ra tính tùy nghi, không thống nhất của các cơ quan thi hành án dân sự trong việc áp dụng pháp luật.

- Khoản 1 Điều 57 Luật Thi hành án dân sự quy định: Trước khi ủy thác, cơ quan thi hành án dân sự phải xử lý xong tài sản tạm giữ, thu giữ, tài sản kê biên tại địa bàn có liên quan đến khoản ủy thác. Trường hợp Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định thi hành án nhưng xét thấy cần ủy thác thì phải ra quyết định thu hồi một phần hoặc toàn bộ quyết định thi hành án và ra quyết định ủy thác cho nơi có điều kiện thi hành.

Trên thực tế, ngoài những trường hợp tài sản tại nơi ủy thác không đủ để thi hành án theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 16 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP thì còn có nhiều trường hợp tài sản tại nơi ủy thác đang có tranh chấp, đã được tòa án thụ lý, việc xử lý tài sản bị hoãn theo quy định tại Điều 48 Luật Thi hành án dân sự và Điều 14 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP. Tuy nhiên, người phải thi hành án vẫn còn tài sản ở các địa phương khác nên cần phải có quy định về việc ủy thác để xử lý đối với những tài sản này để đảm bảo thi hành án hiệu quả.

Do đó, để thuận lợi cho việc tổ chức thi hành án, hạn chế việc đương sự tẩu tán tài sản, đồng thời để các cơ quan thi hành án dân sự biết được kết quả tổ

chức thi hành án của nhau để phối hợp và xử lý tài sản cho phù hợp, Dự thảo bổ sung quy định:

Trường hợp quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự mà đương sự có tài sản ở địa phương khác thì cơ quan thi hành án dân sự ủy thác đến nơi có tài sản để thi hành.

- Bên cạnh đó, trong trường hợp ủy thác theo quy định tại khoản 2 Điều 14 (đã sửa đổi nêu trên) thì để các cơ quan thi hành án dân sự kịp thời nắm bắt thông tin về kết quả tổ chức thi hành và có cách thức xử lý phù hợp, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho cả người được thi hành án và người phải thi hành án, Dự thảo quy định:

Trường hợp ủy thác theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định này thì cơ quan thi hành án nơi ủy thác phải thường xuyên cập nhật, theo dõi và thông báo ngay cho cơ quan thi hành án nhận ủy thác biết kết quả giải quyết tranh chấp của Tòa án để phối hợp tổ chức thi hành án. Cơ quan thi hành án nơi nhận ủy thác phải kịp thời thông báo tiến độ, kết quả xử lý tài sản cho cơ quan ủy thác thi hành án để theo dõi, phối hợp trong việc tổ chức thi hành án.

7.4. Bổ sung Khoản 4 Điều 16

Điều 34 Nghị định về ap dụng biện pháp bảo đảm thi hành án trong trường hợp ủy thác thi hành nghĩa vụ liên đới quy định: Trường hợp ủy thác thi hành nghĩa vụ liên đới mà người phải thi hành án cư trú hoặc có tài sản ở nhiều địa phương khác nhau mà tài sản ở địa phương nhận ủy thác không đủ để thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự nơi nhận ủy thác có quyền áp dụng các biện pháp bảo đảm thi hành án đối với tất cả những người, tài sản có liên quan đến việc thi hành án để tránh trường hợp tẩu tán, trốn tránh việc thi hành án

Để đưa toàn bộ các quy định về việc uỷ thác thi hành án vào một chỗ cho tiện áp dụng, Dự thảo Nghị định đã lấy quy định từ Điều 34 vào thành Khoản 4 Điều 16.

Bên cạnh đó, hiện nay, pháp luật quy định trước khi ủy thác thì cơ quan THADS phải thu hồi quyết định thi hành án. Trong trường hợp này, cần quy định rõ hiệu lực của các quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án, quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với người phải thi hành án đã được ban hành (nếu có) trong thời gian cơ quan được ủy thác nhận được quyết định ủy thác để tránh trường hợp đương sự cho rằng quyết định thi hành án đã được thu hồi thì các quyết định kèm theo hết hiệu lực để tẩu tán tài sản...

Do đó, Dự thảo quy định rõ theo hướng *Các quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm, quyết định tạm hoãn xuất cảnh và các quyết định về thi hành án khác liên quan đến khoản ủy thác có hiệu lực cho đến khi có quyết định mới của cơ quan nhận ủy thác. Khi ra quyết định thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác phải ra quyết định thay thế quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm,*

quyết định tạm hoãn xuất cảnh và các quyết định về thi hành án liên quan đến khoản ủy thác.

7.5. Do bổ sung khoản 4 Điều 16 nên thứ tự các khoản 4,5 Điều 16 hiện hành bị thay đổi, thành các khoản 5,6.

8. Sửa đổi khoản 1, khoản 2 Điều 17 (việc thi hành án khi có thay đổi giá tài sản tại thời điểm thi hành án)

8.1. Sửa đổi khoản 1 Điều 17

Điều 59 Luật Thi hành án dân sự quy định về việc thay đổi giá tài sản trong trường hợp theo bản án, quyết định mà một bên được nhận tài sản và phải thanh toán cho người khác giá trị tài sản họ được nhận. Trong khi đó, quy định tại Điều 17 Nghị định hiện hành mới chỉ quy định về đương sự có đơn và giá trị tài sản tăng hoặc giảm từ 20% trở lên mà chưa quy định về điều kiện cần, mang tính bản chất là đương sự không tự nguyện giao tài sản hoặc thanh toán giá trị tài sản được nhận.

Do đó, để phù hợp với quy định tại Điều 59 và thuận lợi cho việc áp dụng, Dự thảo chỉnh lý khoản 1 Điều 17 như sau:

"Chấp hành viên tổ chức định giá *lại* tài sản để thực hiện việc thi hành án khi có thay đổi giá tài sản tại thời điểm thi hành án theo quy định tại Điều 59 Luật Thi hành án dân sự *khi có đủ các điều kiện sau đây:*

a) Người phải thi hành án không tự nguyện giao tài sản hoặc không tự nguyện thanh toán giá trị tài sản;

b) Có ít nhất một trong các đương sự có đơn yêu cầu định giá *lại* tài sản *và đã nộp tạm ứng chi phí định giá lại tài sản;*

c) Tại thời điểm thi hành án, giá tài sản thay đổi tăng hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá trị tài sản khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật."

8.2. Sửa đổi khoản 2 Điều 17

Tại khoản 2 Điều 98 Luật Thi hành án dân sự quy định: "Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kê biên tài sản, Chấp hành viên ký hợp đồng dịch vụ với tổ chức thẩm định giá...". Trong khi đó, khoản 2 Điều 17 Nghị định 62/2015/NĐ-CP lại quy định: "*Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu định giá tài sản của đương sự và tài liệu chứng minh có thay đổi giá tài sản, Chấp hành viên phải tiến hành thủ tục định giá".*

Việc quy định thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu định giá tài sản của đương sự theo khoản 2 Điều 17 để Chấp hành viên tiến hành các thủ tục định giá là quá dài. Do đó, Dự thảo quy định giảm bớt thời hạn từ "30 ngày" xuống còn "10 ngày", kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu định giá tài sản.

9. Sửa đổi khoản 1, điểm c khoản 2 và khoản 6 Điều 24 (kê biên tài sản để thi hành án)

9.1. Sửa đổi khoản 1 Điều 24

Trong thực tế thi hành án, việc chủ sở hữu, sử dụng tài sản thi hành án thực hiện các giao dịch liên quan đến tài sản sau thời điểm có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật diễn ra khá phổ biến. Theo quy định của Luật Thi hành án dân sự thì các giao dịch này sẽ không được công nhận và tài sản sẽ bị xử lý để thi hành án. Tuy nhiên, với từng loại giao dịch thì cần có cách xử lý khác nhau: giao dịch chuyển quyền sở hữu, sử dụng của tài sản nhưng chưa hoàn thành việc đăng ký; giao dịch chuyển quyền sở hữu, sử dụng của tài sản đã hoàn thành việc đăng ký và các giao dịch khác (cho thuê, mượn…). Quy định hiện hành chưa giải quyết được triệt để vấn đề này nên cơ quan thi hành án dân sự còn lúng túng và có các cách giải quyết khác nhau, dẫn đến hiệu quả không cao và phát sinh nhiều khiếu nại, tố cáo.

Do đó, để phù hợp hơn với quy định tại Điều 75 Luật THADS, đồng thời quy định rõ cách thức xử lý đối với các trường hợp người phải thi hành án cố tình thực hiện các giao dịch nhằm trốn tránh việc thi hành án, hiện nay, Khoản 1 Điều 24 Nghị định đang được sửa đổi, bổ sung theo hướng: Dự thảo đã quy định phương án xử lý đối với từng trường hợp nêu trên, cụ thể:

"*Trường hợp có giao dịch về tài sản mà người phải thi hành án không sử dụng khoản tiền thu được từ giao dịch đó để thi hành án và không còn tài sản khác hoặc có tài sản khác nhưng không đủ để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án thì xử lý như sau:*

a) Trường hợp việc chuyển đổi, tặng cho, bán, chuyển nhượng tài sản, chuyển quyền sử dụng đất nhưng chưa hoàn thành việc đăng ký chuyển quyền sở hữu, sử dụng thì Chấp hành viên tiến hành kê biên, xử lý tài sản theo quy định. Khi kê biên tài sản, nếu có tranh chấp thì Chấp hành viên thông báo cho đương sự, người có tranh chấp thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật Thi hành án dân sự.

Trường hợp việc chuyển đổi, tặng cho, bán, chuyển nhượng tài sản, chuyển quyền sử dụng đất kể từ thời điểm bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng đã hoàn thành việc đăng ký chuyển quyền sở hữu, sử dụng thì Chấp hành viên không kê biên tài sản mà thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 75 Luật Thi hành án dân sự.

Việc xử lý tài sản được thực hiện theo quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền.

Ngoài những trường hợp thực hiện các giao dịch chuyển quyền sở hữu tài sản, chuyển quyền sử dụng đất (như trên), có những trường hợp chủ sở hữu tài sản thực hiện các giao dịch khác với tài sản như: cầm cố, thế chấp, cho thuê, cho mượn, cho vay…tài sản; cho thuê quyền hưởng dụng, quyền bề mặt đối với tài sản… mà không chuyển giao quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất thì về nguyên tắc, tài sản vẫn thuộc sở hữu của người phải thi hành án, do đó Dự thảo quy định *Chấp hành viên tiến hành kê biên, xử lý tài sản để thi hành án. Quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia giao dịch được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và các quy định của pháp luật có liên quan.*

9.2. Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 24

Phương án 1: Bãi bỏ điểm c khoản 2 Điều 24

Theo khoản 1 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự: trường hợp chưa xác định được phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung, nếu đương sự không thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung thì Chấp hành viên yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, điểm c, khoản 2 Điều 24 Nghị định 62/2015/NĐ-CP lại quy định Chấp hành viên tiến hành tự phân chia tài sản chung của vợ chồng, hộ gia đình trong trường hợp đương sự không thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quy định này là chưa phù hợp với Điều 74 Luật Thi hành án dân sự nêu trên.

Mặt khác, việc quy định Chấp hành viên tiến hành tự phân chia tài sản chung của vợ chồng, hộ gia đình nêu trên gặp nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện vì chưa có cơ chế cho Chấp hành viên áp dụng, đặc biệt là trong việc xác định và phân chia tài sản của hộ gia đình. Bên cạnh đó, việc quy định Chấp hành viên có quyền hạn như của Thẩm phán Tòa án để áp dụng pháp luật tố tụng dân sự, hôn nhân gia đình để xác định phần sở hữu của người phải thi hành án trong khối tài sản chung cũng không phù hợp, dẫn đến việc rất nhiều Chấp hành viên bị khiếu nại, tố cáo hoặc xử lý (có cả xử lý hình sự).

Do đó, Dự thảo bãi bỏ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định để thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự.

Phương án 2:

Với những lý do như trên. Tuy nhiên, hiện nay việc xử lý tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản chung với vợ/chồng là rất phổ biến, chiếm phần lớn các việc thi hành án. Trường hợp không cho Chấp hành viên phân chia quyền sở hữu, quyền sử dụng đất của vợ chồng và chờ kết quả giải quyết của Tòa thì có thể có số lượng rất lớn các việc phải hoãn thi hành án với thời gian dài để chờ kết quả giải quyết của Tòa. Việc này, có thể ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của người được thi hành án.

Bên cạnh đó, Điều 38, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

Điều 38. Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân

1. Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận chia một phần hoặc toàn bộ tài sản chung, trừ trường hợp quy định tại Điều 42 của Luật này; nếu không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Thỏa thuận về việc chia tài sản chung phải lập thành văn bản. Văn bản này được công chứng theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật.

3. Trong trường hợp vợ, chồng có yêu cầu thì Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 59 của Luật này.

Điều 59. Nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn

2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;

b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;

c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;

d) Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

3. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

4. Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định của Luật này.

Trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung mà vợ, chồng có yêu cầu về chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản đó, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

5. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Như vậy, Luật Hôn nhân gia đình đã quy định các nguyên tắc chung được áp dung khi phân chia tài sản của vợ chồng (trong thời kỳ hôn nhân và khi ly hôn). Có đủ cơ sở để Chấp hành viên áp dụng và phân chia tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản chung với vợ/chồng.

Do đó, Dự thảo bãi bỏ quy định về thẩm quyền của Chấp hành viên trong việc phân chia quyền sở hữu, quyền sử dụng đất chung của hộ gia đình. Nhưng vẫn giữ lại thẩm quyền phân chia tài sản của vợ, chồng và quy định rõ hơn trình tự, thủ tục cho họ thỏa thuận trước khi Chấp hành viên phân chia. Đồng thời, xác định căn cứ để Chấp hành viên lựa chọn tài sản để thi hành án, cụ thể:

Đối với tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng chung của vợ, chồng thì *Chấp hành viên thực hiện việc thông báo cho người phải thi hành án và vợ hoặc chồng của họ biết để tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, lựa chọn tài sản thi hành án. Hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo mà các bên không thỏa thuận hoặc thỏa thuận vi phạm quy định tại Điều 6 Luật Thi hành án dân sự hoặc thỏa thuận không được thì* Chấp hành viên xác định phần sở hữu

của vợ, chồng theo *quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, lựa chọn tài sản để kê biên* và thông báo cho vợ, chồng biết. Trường hợp vợ hoặc chồng không đồng ý với việc xác định của Chấp hành viên thì có quyền yêu cầu Toà án phân chia tài sản chung trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo hợp lệ. Hết thời hạn này mà không có người khởi kiện thì Chấp hành viên *căn cứ tổng giá trị khối tài sản chung; phần tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản chung và nghĩa vụ phải thi hành án để tiến hành kê biên, xử lý một hoặc một số tài sản phù hợp và* trả lại cho vợ hoặc chồng giá trị phần tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của họ nếu có.

9.3. Sửa đổi khoản 6 Điều 24

Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 47 Luật THADS thì số tiền thi hành án thu theo quyết định cưỡng chế thi hành án được thanh toán cho những người được thi hành án tính đến thời điểm có quyết định cưỡng chế đó. Như vậy, trong trường hợp đương sự đã thỏa thuận tự nguyện giao tài sản để thi hành án theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 7a Luật Thi hành án dân sự, sau đó phát sinh thêm người được thi hành án khác, nếu căn cứ quy định trên thì những người được thi hành án được người phải thi hành án tự nguyện giao tài sản để thi hành án không thuộc trường hợp được ưu tiên (vì trong trường hợp này không có quyết định cưỡng chế) là chưa phù hợp với nguyên tắc khuyến khích việc tự nguyện thi hành án của pháp luật hiện nay.

Do đó, Dự thảo quy định cụ thể theo hướng, biên bản này là cơ sở để Chấp hành viên giao tài sản theo thỏa thuận hoặc tổ chức việc định giá, bán tài sản *và xác định thứ tự ưu tiên thanh toán*.

10. Sửa đổi khoản 3 và sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 27 (bán đấu giá và xử lý kết quả bán đấu giá tài sản thi hành án)

10.1. Sửa đổi khoản 3 Điều 27

Nghị định hiện hành quy định: "Người mua được tài sản bán đấu giá phải nộp tiền vào tài khoản của cơ quan thi hành án dân sự trong thời hạn không quá 15 ngày, kể từ ngày đấu giá thành". Thực tế, thời hạn 15 ngày là tương đối ngắn, đặc biệt là đối với những tài sản có giá trị lớn hoặc rất lớn, cần có thời gian cho ngời trúng đấu giá thu xếp tiền. Việc quy định thời hạn dài hơn cũng sẽ giúp hạn chế việc phải huỷ kết quả bán đấu giá tài sản với lý do người mua được tài sản bán đấu giá không nộp tiền đúng thời hạn.

Do đó, Dự thảo quy định tang thời hạn trên từ "15 ngày" lên "30 ngày".

10.2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 27

- Điều 101 Luật THADS quy định: "Thủ tục bán đấu giá được thực hiện theo quy định của pháp luật bán đấu giá", Điều 27 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định: "cơ quan thi hành án dân sự tổ chức bán đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật".

Tuy nhiên pháp luật bán đấu giá cũng chưa quy định cụ thể trong trường hợp Chấp hành viên kê biên từ 02 tài sản trở lên để bảo đảm nghĩa vụ thi hành

án, tại thời điểm kê biên, thẩm định giá giá trị 02 tài sản này thấp hơn nghĩa vụ phải thi hành án. Nhưng tại thời điểm bán đấu giá thì kết quả bán đấu giá tài sản thứ nhất đã đủ để thanh toán nghĩa vụ phải thi hành án. Trong trường hợp này có được dừng bán đấu giá tài sản còn lại hay không hay tiếp tục bán đấu giá? Chủ thể nào có thẩm quyền dừng? Chủ thể nào có thẩm quyền yêu cầu dừng? Hậu quả pháp lý đặt ra nếu dừng việc bán đấu giá (bên nào phải chịu các chi phí thi hành án liên quan đến việc kê biên bán đấu giá tài sản thứ hai).

Để giải quyết vướng mắc trên, Dự thảo bổ sung thêm quy định: *Trường hợp bán đấu giá nhiều tài sản để thi hành án trong cùng một phiên thì cơ quan Thi hành án dân sự yêu cầu tổ chức đấu giá thực hiện việc đấu giá lần lượt theo thứ tự từ tài sản có giá trị lớn nhất. Trường hợp số tiền thu được đã đủ để thi hành nghĩa vụ và các chi phí theo quy định thì không tiếp tục đấu giá các tài sản còn lại.*

- Theo khoản 5 Điều 27 Nghị định quy định: "*Trường hợp sau khi phiên đấu giá kết thúc mà người trúng đấu giá tài sản từ chối mua hoặc đã ký hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá nhưng chưa thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào thì khoản tiền đặt trước thuộc về ngân sách nhà nước và được sử dụng để thanh toán lãi suất chậm thi hành án, tạm ứng chi phí bồi thường Nhà nước, bảo đảm tài chính để thi hành án và các chi phí cần thiết khác*". Trên thực tế, nhiều đương sự cho rằng lãi suất chậm thi hành án trong quy định này có thể được hiểu là lãi suất chậm thi hành án của vụ việc đang được tổ chức thi hành đã chưa đúng với quy định về nội dung này, tại điểm a khoản 8 Điều 12 Thông tư số 200/2016/TT-BTC theo đó*: Lãi suất chậm thi hành án của vụ việc liên quan đến bảo đảm tài chính và bồi thường Nhà nước…*

Phương án 1: Giữ nguyên quy định hiện hành và bổ sung thêm các mục chi từ số tiền đặt trước, cụ thể như sau:

"5. Trường hợp sau khi phiên đấu giá kết thúc mà người trúng đấu giá tài sản từ chối mua hoặc đã ký hợp đồng mua bán tài sản nhưng chưa thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào thì khoản tiền đặt trước thuộc về ngân sách nhà nước và được sử dụng để *thanh toán các khoản theo thứ tự sau đây: Khoản bồi thường Nhà nước của các cơ quan thi hành án dân sự theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;bảo đảm tài chính để thi hành án và các chi phí cần thiết khác theo quy định của pháp luật.*

Trường hợp người mua được tài sản bán đấu giá không thực hiện đầy đủ hoặc không đúng hạn nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng thì tiền thanh toán mua tài sản đấu giá được xử lý theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá và quy định của pháp luật về hợp đồng mua bán tài sản.

Cơ quan thi hành án dân sự tổ chức bán đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật.

- Phương án 2:

"5. Trường hợp sau khi phiên đấu giá kết thúc mà người trúng đấu giá tài sản từ chối mua hoặc vi phạm thời hạn thanh toán tiền mua tài sản đấu giá theo quy định tại khoản 3 Điều này thì khoản tiền đặt trước *sau khi trừ đi các chi phí xử lý tài sản, số tiền còn lại* thuộc về ngân sách nhà nước và được sử dụng để *thanh toán các khoản theo thứ tự sau đây: Khoản bồi thường Nhà nước của các cơ quan thi hành án dân sự theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;bảo đảm tài chính để thi hành án và các chi phí cần thiết khác theo quy định của pháp luật".*

11. Bãi bỏ Điều 34 (áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án trong trường hợp ủy thác thi hành nghĩa vụ liên đới)

Như đã nêu trên, các quy định tại Điều 34 đã được đưa vào Khoản 4 Điều 16. Do đó, Dự thảo bãi bỏ Điều 34.

12. Bãi bỏ khoản 3 và sửa đổi khoản 4 Điều 38 (giải quyết khiếu nại về thi hành án)

12.1. Bãi bỏ khoản 3 Điều 38

Khoản 3 Điều 38 Nghị định hiện hành quy định: Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án có hiệu lực thi hành.

Tuy nhiên, để đảm bảo quyền khiếu nại cho đương sự theo đúng quy định của Luật Khiếu nại, Dự thảo đã bãi bỏ quy định tại Khoản 3 Điều 38. Theo đó, quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án vẫn bị khiếu nại 02 cấp như các quyết định khác của cơ quan thi hành án dân sự.

12.2. Sửa đổi Khoản 4 Điều 38

Khoản 4 Điều 38 Nghị định hiện hành quy định về quyền xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực thi hành của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Tuy nhiên, chưa có quy định thời hiệu cho xem xét lại này, dẫn đến rất nhiều trường hợp đương sự khiếu nại, tố cáo đối với những quyết định giải quyết khiếu nại đã xảy ra 5 năm, 10 năm, thậm chí là 15,20 năm trước. Khi đó, có những việc tất cả các thông tin về vụ việc không còn đầy đủ, các tài sản có liên quan đã được chuyển nhượng cho nhiều người khác…dẫn đến việc xem xét, xử lý gặp rất nhiều khó khăn. Hơn nữa, có những đương sự lợi dụng quyền này để liên tục khiếu nại, tố cáo kéo dài, gây mất an ninh trật tự.

Bên cạnh đó, Điều 263 Luật tố tụng hành chính năm 2015 quy định thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm như sau: *1. Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm được quyền kháng nghị trong thời hạn 03 năm kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.*

2. Thời hạn kháng nghị phần dân sự trong bản án, quyết định hành chính của Tòa án được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Điều 334. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm

1. Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm có quyền kháng nghị trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

Áp dụng tương tự các quy định trên, Dự thảo Nghị định quy định: *Trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày có hiệu lực, quyết định giải quyết khiếu nại* được xem xét lại theo quy định tại Điểm b Khoản 4 và Điểm b Khoản 7 Điều 142 Luật Thi hành án dân sự trong các trường hợp sau đây:

a) Quyết định, hành vi bị khiếu nại là trái pháp luật nhưng quyết định giải quyết khiếu nại cho rằng quyết định, hành vi đó là đúng pháp luật;

b) Việc giải quyết khiếu nại đã vi phạm quy định của pháp luật về thủ tục giải quyết khiếu nại về thi hành án;

c) Có tình tiết mới làm thay đổi cơ bản kết quả giải quyết khiếu nại.

13. Sửa đổi khoản 1 và điểm a khoản 5 Điều 49 (thủ tục thanh toán tiền, trả tài sản thi hành án)

13.1. Sửa đổi khoản 1 Điều 49

Phương án 1.

Khoản 1 Điều 49 Nghị định 62/2015/NĐ-CP quy định "*Trường hợp thanh toán tiền thi hành án theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 47 Luật Thi hành án dân sự thì Chấp hành viên xác định số tiền được thanh toán của những người được thi hành án đã yêu cầu thi hành án tính đến thời điểm có quyết định cưỡng chế*" Tuy nhiên, quy định này chưa thể hiện rõ mục đích của việc xác định người được thi hành án đã có đơn yêu cầu cũng như không quy định rõ người được thi hành án trong một hay nhiều bản án, quyết định của Tòa án tính đến thời điểm thanh toán tiền.

Mặt khác, đoạn 2 khoản này lại quy định "*Trường hợp bản án, quyết định đang do cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành xác định nhiều người được thi hành án nhưng chỉ một hoặc một số người yêu cầu thi hành án mà tài sản của người phải thi hành án không đủ để thi hành nghĩa vụ tài sản theo bản án, quyết định thì cơ quan thi hành án dân sự thanh toán cho người đã yêu cầu thi hành án theo tỉ lệ mà họ được nhận, số tiền còn lại gửi vào ngân hàng theo loại tiền gửi kỳ hạn 01 tháng, đồng thời thông báo và ấn định thời hạn không quá 01 tháng cho những người được thi hành án chưa yêu cầu về quyền yêu cầu thi hành án, trừ trường hợp đã hết thời hiệu*" và khoản 2 Điều 6 Thông tư số 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 01/8/2016 Quy định một số vấn đề về thủ tục thi hành án dân sự và phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự thì *"...cơ quan thi hành án dân sự xác định rõ những bản án, quyết định đang trực tiếp tổ chức thi hành có trước thời điểm có quyết định cưỡng chế thi hành án mà có nhiều người được thi hành án để xác định người đã yêu cầu thi hành án, người chưa yêu cầu thi hành án; số tiền được thanh toán của người đã*

yêu cầu thi hành án và của người chưa yêu cầu thi hành án theo các bản án, quyết định đó".

Như vậy, chưa có sự thống nhất giữa các quy định của Luật, Nghị định số 62/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC về thanh toán tiền thi hành án, dẫn đến trong thực tiễn thi hành gặp rất nhiều khó khăn.

Về nội dung này, Ban soạn thảo nhận thấy: Về nguyên tắc, quyền lợi của người được thi hành án đã yêu cầu thi hành án phải được ưu tiên hơn so với người chưa yêu cầu thi hành án. Đối với trường hợp chưa yêu cầu thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự không thể biết và không buộc phải biết về các khoản họ được thi hành. Cơ quan thi hành án đã thu được tiền của người phải thi hành án cũng không thể xác định được các nghĩa vụ khác của người phải thi hành án ở các bản án, quyết định mà cơ quan thi hành án nơi khác đang thi hành. Bên cạnh đó, quy định này cũng dẫn đến việc vi phạm nguyên tắc "Việc áp dụng biện pháp bảo đảm, cưỡng chế thi hành án phải tương ứng với nghĩa vụ của người phải thi hành án và các chi phí cần thiết" theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP. Ngoài ra, tất cả quá trình tổ chức thi hành án, kê biên, xử lý tài sản để đảm bảo thi hành án đều chỉ để phục vụ việc tổ chức thi hành án cho những người đã yêu cầu. Do đó, khi thanh toán tiền thi hành án lại xuất hiện thêm những người chưa yêu cầu thi hành án, dẫn đến ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người đã yêu cầu thi hành án trước đó.

Những "người được thi hành án" theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 47 Luật Thi hành án dân sự phải được xác định là những người đã có yêu cầu thi hành án. Do đó, Dự thảo quy định: Trường hợp thanh toán tiền thi hành án theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 47 Luật Thi hành án dân sự thì Chấp hành viên xác định số tiền được thanh toán của những người được thi hành án *theo các bản án,quyết định đang do cơ quan thi hành án đó trực tiếp thi hành* tính đến thời điểm có quyết định cưỡng chế *hoặc có biên bản về việc tự nguyện giao tài sản để ưu tiên thanh toán cho họ*. Đồng thời, bỏ quy định trách nhiệm của Chấp hành viên trong việc thông báo cho những người được thi hành án khác chưa có yêu cầu.

Phương án 2:

Hoàn thiện các quy định của khoản 1 Điều 49 theo hướng cơ quan thi hành án dân sự thực hiện việc chi trả và thông báo cho cả những người đã yêu cầu thi hành án và chưa yêu cầu thi hành án trong các bản án, quyết định tính đến thời điểm có quyết định cưỡng chế hoặc có biên bản về việc tự nguyện giao tài sản, đồng thời pháp điển hóa quy định tại Thông tư liên tịch số 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 01/8/2016 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao quy định một số vấn đề về thủ tục thi hành án dân sự và phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự, đồng thời quy định rõ ràng hơn trong việc thanh toán tiền thi hành án, Dự thảo Nghị định quy định:

"Trường hợp thanh toán tiền thi hành án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 47 Luật Thi hành án dân sự thì Chấp hành viên xác định rõ những người được thi hành án đã yêu cầu thi hành án *theo các bản án, quyết định đang trực tiếp tổ chức thi hành tính đến thời điểm có quyết định cưỡng chế thi hành án hoặc có biên bản về việc tự nguyên giao tài sản để lập phương án chi trả. Trường hợp trong số các bản án, quyết định đó có bản án, quyết định* có nhiều người được thi hành án nhưng mới chỉ một hoặc một số người yêu cầu thi hành thì *phương án chi trả bao gồm cả những người chưa yêu cầu thi hành án*.

Cơ quan thi hành án dân sự thực hiện việc *chi trả* cho người đã yêu cầu thi hành án theo tỷ lệ mà họ được nhận; gửi số tiền của những người chưa yêu cầu thi hành án vào ngân hàng theo loại tiền gửi kỳ hạn 01 tháng, đồng thời thông báo và ấn định thời hạn không quá 01 tháng cho họ về quyền yêu cầu thi hành án, trừ trường hợp đã hết thời hiệu.

Trong thời hạn đã ấn định mà tiếp tục nhận được yêu cầu thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án theo quy định và chi trả cho họ số tiền đã gửi, tiền lãi theo tỷ lệ đã được xác định.

Sau khi hết thời hạn thông báo mà cơ quan thi hành án dân sự không nhận được yêu cầu thi hành án thì số tiền đã gửi và tiền lãi được *chi trả* tiếp cho những người đã có yêu cầu thi hành án tính đến thời điểm hết thời hạn thông báo. Số tiền còn lại được thanh toán cho những người được thi hành án theo các quyết định thi hành án khác tính đến thời điểm thanh toán hoặc trả lại cho người phải thi hành án.

13.2. Sửa đổi điểm a khoản 5 Điều 49

Nghị định hiện hành quy định: Trường hợp hết thời hạn 05 năm, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc 01 năm, kể từ ngày thông báo đối với trường hợp thu được tiền sau thời điểm 05 năm kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật mà người được thi hành án không đến nhận thì cơ quan thi hành án dân sự *làm thủ tục* chuyển nộp số tiền, tài sản đó vào ngân sách Nhà nước.

Tuy nhiên, chưa có quy định về "thủ tục chuyển nộp số tiền, tài sản đó vào Ngân sách Nhà nước" được thực hiện dưới hình thức nào? Do đó, Dự thảo Nghị định quy định hình thức của việc chuyển nộp vào ngân sách Nhà nước là: "Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định *sung công quỹ nhà nước và* chuyển nộp số tiền, tài sản đó vào Ngân sách Nhà nước".

14. Sửa đổi khoản 3 Điều 50 (tương trợ tư pháp về dân sự trong thi hành án)

Việc thi hành án có yếu tố nước ngoài gặp một số khó khăn, vướng mắc thực tiễn, cụ thể:

- Vướng mắc thực tiễn trong tương trợ tư pháp thi hành án dân sự nói riêng và tương trợ tư pháp về dân sự nói chung là thời gian thực hiện yêu cầu của phía nước ngoài kéo dài, nhiều kết quả không đáp ứng được yêu cầu giải quyết vụ

việc (như việc phía nước ngoài không thực hiện được do địa chỉ không đúng, không có đương sự tại địa chỉ được yêu cầu …) vẫn còn nhiều trường hợp không nhận được phản hồi, dẫn đến việc giải quyết các vụ việc thi hành án gặp khó khăn, ảnh hưởng đến lợi ích của nhà nước và các đương sự. Nguyên nhân chính của thực thiễn này là do trước đây Việt Nam chưa có quan hệ điều ước quốc tế với nhiều quốc gia (từ năm 2016 Việt Nam đã là thành viên của Công ước La Hay về tống đạt ra nước ngoài giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp nhưng phạm vi của Công ước chỉ điều chỉnh hoạt động tống đạt giấy tờ) và tương trợ tư pháp hoàn toàn phụ thuộc vào thiện chí của quốc gia được yêu cầu. Bên cạnh đó, thông tin của đương sự ở nước ngoài không đúng, không đầy đủ nên kết quả thực hiện bị ảnh hưởng.

- Vướng mắc về tương trợ tư pháp trong thi hành án dân sự đối với yêu cầu xác minh địa chỉ, tài sản là muốn phía nước ngoài thực hiện được thì thông tin phải rõ ràng, cụ thể như phải cung cấp được địa chỉ nơi ở của đương sự, tài sản cần xác minh, số tài khoản, phía nước ngoài sẽ trả lại hồ sơ nếu chỉ đề nghị chung là *xác minh điều kiện thi hành án hoặc xác minh tài sản.*

Trong khi đó, dù có thông tin về tài sản của người thi hành án ở nước ngoài thì cũng không thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thi hành án cho Việt Nam vì để được thi hành bản án của tòa án Việt Nam phải được công nhận tại nước đó. Đối với các vụ việc thi hành án dân sự theo yêu cầu thì người được thi hành phải tự làm thủ tục công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Việt Nam tại nước ngoài và sau đó tự tiến hành các thủ tục thi hành tại phía nước ngoài. Tương tự như vậy đối với các loại vụ việc thi hành án do thủ trưởng cơ quan thi hành án ra quyết định chủ động nếu là phần thi hành án phí dân sự cho Nhà nước trong các vụ án dân sự thì cơ quan thi hành án cũng phải tiến hành thủ tục công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của tòa án Việt Nam tại nước ngoài, hiện Luật thi hành án dân sự chưa quy định, trình tự, thủ tục thực hiện; truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính do phạm tội mà có thì thực hiện theo kênh tương trợ tư pháp hình sự; thi hành hình phạt tiền, án phí hình sự thì phải thực hiện công nhận và cho thi hành bản án hình sự của Việt Nam ở nước ngoài nhưng hiện quy định pháp luật trong nước chưa có quy định và Việt Nam cũng chưa ký, tham gia điều ước quốc tế nào điều chỉnh vấn đề này.

Theo quy định hiện hành, mỗi lần ủy thác tư pháp cần phải thực hiện ít nhất 02 lần (lần đầu là 6 tháng, lần sau là 03 tháng). Như vậy, cần 9 tháng để thực hiện ủy thác tư pháp để tống đạt 01 văn bản cho đương sự (lần đầu). Từ lần thứ hai trở đi thì thời hạn là 4 tháng (lần đầu là 3 tháng, lần sau là 01 tháng) Trong khi đó, trong quá trình tổ chức thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự phải tống đạt khoảng trên dưới 20 văn bản cho đương sự (quyết định thi hành án, quyết định cưỡng chế, thông báo cưỡng chế, thông báo kết quả thẩm định giá, thông báo lựa chọn tổ chức bán đấu giá…). Như vậy, có thể mất: 9 + 4x19 văn bản = 85 tháng (7 năm) chỉ để tống đạt các văn bản, giấy tờ cho đương sự trong trường

hợp cần phải ủy thác tư pháp. Hơn nữa, có rất nhiều các vụ việc thực hiện ủy thác không có kết quả, dẫn đến việc thi hành án bị kéo dài.

Để khắc phục tình trạng trên, Dự thảo Nghị định quy định:

"Điều 50. Tương trợ tư pháp trong thi hành án dân sự

3. Đối với việc thi hành án có yêu cầu ủy thác tư pháp thì xử lý như sau:

a) *Trong thời hạn 03 tháng đối với trường hợp cần ủy thác tư pháp đối với cùng một đương sự trong cùng một việc thi hành án và 06 tháng đối với trường hợp khác, kể từ ngày Bộ Tư pháp gửi hồ sơ ủy thác tư pháp hợp lệ mà cơ quan thi hành án dân sự* nhận được đủ kết quả ủy thác tư pháp theo đúng nội dung yêu cầu *thì* cơ quan thi hành án dân sự thực hiện việc thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

b) *Trường hợp đã* hết thời hạn quy định tại điểm a khoản này mà cơ quan thi hành án dân sự đã yêu cầu ủy thác tư pháp không nhận được thông báo về kết quả thì cơ quan thi hành án dân sự căn cứ vào những tài liệu đã có để giải quyết việc thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự. Kể từ thời điểm này, trường hợp cần thiết thông báo cho đương sự thì *việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng cấp trung ương về văn bản, giấy tờ cần thông báo*.

c) Trường hợp ủy thác tư pháp về việc giao trả giấy tờ, tài liệu liên quan đến tài sản, nhân thân của đương sự, nếu việc thực hiện ủy thác tư *pháp không* có kết quả hoặc đương sự không đến nhận thì trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hết thời hạn quy định tại *điểm b khoản này* mà đương sự không đến nhận thì cơ quan thi hành án làm thủ tục gửi cho người đó; trường hợp không xác định được địa chỉ người nhận thì gửi cho cơ quan, tổ chức đã ban hành giấy tờ, tài liệu hoặc cơ quan đại diện của nước có cơ quan, tổ chức đã ban hành giấy tờ, tài liệu.

Quy định như Dự thảo thì tổng thời gian thực hiện việc tống đạt (nếu các lần tống đạt đều có kết quả) là 6 + 3x19 văn bản = 63 tháng (5 năm). Bên cạnh đó, nếu sau lần tống đạt không có kết quả thì những lần thông báo tiếp theo được thực hiện trên phương tiện thông tin đại chúng và thời gian tổ chức thi hành án (cụ thể là thời gian tống đạt) sẽ giảm đi rất nhiều. Như vậy, sẽ vừa giảm bớt thời gian tổ chức thi hành án, vừa tiết kiệm được kinh phí rất lớn phải chi trả của người được thi hành án (thay hình thức thông báo qua ủy thác tư pháp sang thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng).

15. **Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 4 Điều 51 (việc xuất cảnh của người phải thi hành án)**

15.1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 51

Liên quan đến việc tạm hoãn xuất cảnh đối với người phải thi hành án, trong hệ thống pháp luật chuyên ngành về thi hành án dân sự chỉ có quy định tại Điều 51 Nghị định 62/2015/NĐ-CP. Điều này mới chỉ quy định về đối tượng bị tạm hoãn xuất cảnh trong trường hợp người phải thi hành án là cơ quan, tổ chức;

những trường hợp có thể không bị xem xét tạm hoãn xuất cảnh; trường hợp người phải thi hành án có ủy quyền và việc giải tỏa tạm hoãn xuất cảnh.

Tuy nhiên, chưa có quy định cụ thể về những trường hợp, những đối tượng bị tạm hoãn xuất cảnh? Việc tạm hoãn xuất cảnh là quy định bắt buộc hay là tùy nghi hay theo yêu cầu? Có rất nhiều hệ quả pháp lý phát sinh cần phải giải quyết liên quan đến vấn đề này.

Về vấn đề này, pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh đối với cá nhân hiện nay được chia theo đối tượng: đối với công dân Việt Nam và đối với người nước ngoài. Cụ thể:

+ Đối với công dân Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17/8/2007 của Chính phủ về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 94/2015/NĐ-CP ngày 16/10/2015). Theo đó:

Điều 21. Công dân Việt Nam ở trong nước chưa được xuất cảnh nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

1. Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc có liên quan đến công tác điều tra tội phạm.

2. Đang có nghĩa vụ chấp hành bản án hình sự.

3. Đang có nghĩa vụ chấp hành bản án dân sự, kinh tế; đang chờ để giải quyết tranh chấp về dân sự, kinh tế.

Điều 22.

1. Thẩm quyền quyết định chưa cho công dân Việt Nam xuất cảnh:

a) Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát, Tòa án hoặc cơ quan thi hành án các cấp quyết định chưa cho xuất cảnh đối với những người nêu tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 21 Nghị định này.

+ Đối với người nước ngoài được thực hiện theo quy định tại Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014.

Điều 28. Các trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh và thời hạn tạm hoãn xuất cảnh

1. Người nước ngoài có thể bị tạm hoãn xuất cảnh nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đang là bị can, bị cáo, người có nghĩa vụ liên quan trong vụ án hình sự hoặc đang là bị đơn, người bị kiện, người có nghĩa vụ liên quan trong vụ việc dân sự, kinh doanh thương mại, lao động, hành chính, hôn nhân và gia đình;

b) Đang có nghĩa vụ chấp hành bản án, quyết định của Tòa án, quyết định của Hội đồng xử lý cạnh tranh;

3. Thời hạn tạm hoãn xuất cảnh không quá 03 năm và có thể gia hạn.

Điều 29. Thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, giải tỏa tạm hoãn xuất cảnh

1. Thủ trưởng cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát, Chánh án Tòa án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án, Chủ tịch Hội đồng cạnh tranh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 28 của Luật này.

Như vậy, nếu căn cứ vào các quy định trên, chính sách về tạm hoãn xuất cảnh đối với công dân Việt Nam và người nước ngoài có sự khác nhau. Cụ thể: Công dân Việt Nam *chưa được xuất cảnh* nhưng đối với người nước ngoài thì *có thể bị tạm hoãn xuất cảnh* trong trường hợp chưa thi hành xong bản án, quyết định của Tòa án.

Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự không kịp thời ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh, người phải thi hành án xuất cảnh ra nước ngoài dẫn đến khiếu nại, tố cáo. Tuy nhiên, thực tế, cơ quan thi hành án dân sự mới thực hiện chưa cho xuất cảnh đối với một số trường hợp riêng lẻ mà chưa có cơ chế thực hiện tổng thể để nâng cao ý thức thực hiện nghĩa vụ thi hành án dân sự cũng như đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Do đó, để quy định cụ thể cơ chế thực hiện thống nhất trong toàn quốc, Dự thảo quy định:

1. Người phải thi hành án là công dân Việt Nam chưa thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án theo bản án, quyết định của Tòa án thì chưa được xuất cảnh. Quyết định thi hành án của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải có nội dung về việc chưa cho xuất cảnh đối với người phải thi hành án và gửi cho cơ quan quản lý nhà nước về xuất nhập cảnh.

Người phải thi hành án là người nước ngoài chưa thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án theo bản án, quyết định của Tòa án thì có thể bị tạm hoãn xuất cảnh khi có yêu cầu của người được thi hành án. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định về tạm hoãn xuất cảnh và gửi cho cơ quan quản lý nhà nước về xuất nhập cảnh. Thời hạn tạm hoãn xuất cảnh không quá 03 năm và có thể gia hạn.

Cơ quan, tổ chức đang có nghĩa vụ thi hành bản án, quyết định thì quyết định về tạm hoãn xuất cảnh được áp dụng đối với người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. *Trường hợp thay đổi về người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức hoặc thuộc các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này thì cơ quan thi hành án dân sự gửi văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước về xuất nhập cảnh để điều chỉnh thông tin.*

15.2. Sửa đổi Khoản 4 Điều 51

Khoản 4 Điều 51 Nghị định hiện hành quy định về việc giải tỏa tạm hoãn xuất cảnh trong trường hợp có quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án, quyết định đang thi hành hoặc khi căn cứ tạm hoãn xuất cảnh không còn. Trong khi đó, Khoản 2 Điều 51 Nghị định hiện hành quy định về các trường hợp người phải thi hành án đang có nghĩa vụ thi hành bản án, quyết định về tiền, tài sản có

thể không bị tạm hoãn xuất cảnh. Do đó, bổ sung vào khoản 4 quy định việc giải tỏa tạm hoãn xuất cảnh khi *thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này*.

16. Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 64 về miễn nhiệm Chấp hành viên.

Việc miễn nhiệm Chấp hành viên không phải toàn bộ vì lý do sức khỏe mà có thể do nhiều lý do khác theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Luật Thi hành án dân sự: "a) Do hoàn cảnh gia đình hoặc sức khỏe mà xét thấy không thể bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ Chấp hành viên;

b) Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ không bảo đảm thực hiện nhiệm vụ Chấp hành viên hoặc vì lý do khác mà không còn đủ tiêu chuẩn để làm Chấp hành viên". Bên cạnh đó, để giảm bớt thủ tục hành chính trong thủ tục miễn nhiệm Chấp hành viên, Dự thảo bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 64 quy định về: "Các tài liệu chứng minh lý do xin miễn nhiệm Chấp hành viên: giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp huyện trở lên cấp trong thời hạn 6 tháng hoặc giấy chứng nhận hoàn cảnh gia đình khó khăn hoặc các giấy tờ phù hợp khác, nếu có".

17. Sửa đổi khoản 3 Điều 66 (Thẩm tra viên)

Quy định của khoản 3 Điều 66 không còn phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu của bộ, cơ quan ngang bộ. vì theo Nghị định 123/2016/NĐ-CP nêu trên đã quy định nhiệm vụ quyền hạn của Bộ: "5. *Ban hành thông tư và các văn bản khác về quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các văn bản đó".*

Ngoài ra, khoản 2, Điều 14 Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 cũng đã nêu cụ thể chức năng, nhiệm vụ của bộ, cơ quan ngang bộ trong việc quy định tiêu chuẩn, chuyên môn nghiệp vụ các ngạch công chức chuyên ngành: "2. *Quy định tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ các ngạch công chức, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thuộc lĩnh vực được giao quản lý sau khi thống nhất với Bộ Nội vụ".*

Để đảm bảo phù hợp quy định này, Dự thảo đã sửa đổi Khoản 3 Điều 66 này theo hướng rõ hơn thẩm quyền *ban hành tiêu chuẩn* thay vì "xây dựng tiêu chuẩn" như quy định trước đó. Cụ thể "3. *Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định tiêu chuẩn nghiệp vụ, mã số các ngạch Thẩm tra viên sau khi thống nhất với Bộ Nội vụ".*

18. Sửa đổi khoản 2 Điều 71 (Thư ký thi hành án)

Để đảm bảo phù hợp quy định tại tại khoản 5 Điều 6 và khoản 2, điều 14 Nghị định số 123/2016/NĐ-CP, Dự thảo đã sửa đổi quy định khoản 2 Điều 71 cụ thể như sau: *"2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định tiêu chuẩn nghiệp vụ, mã số ngạch Thư ký thi hành án sau khi thống nhất với Bộ Nội vụ".*

Trên đây là Bản thuyết minh dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự./.